

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**LĨNH VỰC ĐỊA CHÍNH – MÔI TRƯỜNG – GIAO THÔNG-THỦY LỢI**

<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>TRANG</b>
	<b>CHÍNH SÁCH THUẾ</b>	
1	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải	3
	<b>ĐẤT ĐAI</b>	
2	Hòa giải tranh chấp đất đai	6
	<b>ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b>	
3	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	9
4	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	11
5	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	13
6	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	15
7	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	17
8	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác	19
9	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	21
10	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	24
11	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	26
	<b>MÔI TRƯỜNG</b>	
12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	28

<b>THỦY LỢI</b>		
13	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	30
14	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	33
15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	35
<b>ĐƯỜNG BỘ</b>		
16	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điem trông giữ xe phục vụ đám cưới	37
17	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điem trông giữ xe phục vụ đám cưới	40

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Chính sách Thuế
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân phường, thị trấn
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>1.1. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng</p> <p>Hàng quý, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.</p> <p>Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p> <p>1.2. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp</p> <p>a) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20m<sup>3</sup>/ngày trở lên:</p> <p>Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.</p> <p>Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai</p>

	<p>thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p> <p>b) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20m<sup>3</sup>/ngày:          Người nộp phí kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động.</p> <p>Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.</p> <p>Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p> <p>c) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) nộp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường và Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ khai phí.</p>
<p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>	<p>Không quy định thời gian giải quyết.</p>
<p><b>Phí</b></p>	<p>Không</p>

<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<p>- Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.</p> <p>- Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<p><b>File mẫu:</b></p> <p>- Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải <b>Tải về</b></p> <p>- Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. <b>Tải về</b></p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo (nếu có).

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Hòa giải tranh chấp đất đai</b>
--------------------	------------------------------------

<b>Lĩnh vực</b>	Đất đai
<b>Cơ quan thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường</li> </ul>
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người đề nghị nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: thẩm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.</li> <li>- Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là Chủ tịch Hội đồng; đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.</li> <li>- Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.</li> <li>- Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên</li> </ul>

	<p>bản, gồm có các nội dung: Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (theo kết quả xác minh, tìm hiểu); ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận được. Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà các bên tranh chấp có ý kiến bằng văn bản về nội dung khác với nội dung đã thống nhất trong biên bản hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại cuộc họp Hội đồng hòa giải để xem xét giải quyết đối với ý kiến bổ sung và phải lập biên bản hòa giải thành hoặc không thành.</li> <li>- Trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất, chủ sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải thành đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.</li> <li>- Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng.</li> <li>- Trường hợp hòa giải không thành hoặc sau khi hòa giải thành mà có ít nhất một trong các bên thay đổi ý kiến về kết quả hòa giải thì UBND xã lập biên bản hòa giải không thành và hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tiếp theo.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Không quá 45 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời gian giải quyết được cộng thêm không quá 10 ngày)
<b>Phí</b>	không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	- Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013, có hiệu lực ngày 01/7/2014; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, có hiệu lực ngày 01/7/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, có hiệu lực ngày 03/03/2017.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa



<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 9 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi. + Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp đối với</li> </ul>

	trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hỏng. - Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): - Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 9 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT.
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa

<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành</b>	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề

<b>phần hồ sơ</b>	<p>ngiht đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi + Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính), đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. - Xuất trình bản chính các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra: + Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.</p>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận
<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.</b>

<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành</b>	

<b>phần hồ sơ</b>	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 8 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi + Hồ sơ gốc còn dấu niêm phong, thành phần hồ sơ gốc ứng với từng trường hợp đăng ký đã được cơ quan đăng ký phương tiện cấp trước đó. - Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): - Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 8 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa

<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tải tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành</b>	

<b>phần hồ sơ</b>	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị đăng ký lại phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 7 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi + Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ. - Xuất trình bản chính các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra: + Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc quyết định điều chuyển phương tiện của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật. Trường hợp chủ phương tiện là tổ chức, cá nhân nước ngoài đứng tên đăng ký lại phương tiện thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận
<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa
<b>Cơ quan</b>	UBND cấp Xã



<b>thực hiện</b>	
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ. Cơ quan đăng ký phương tiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> </ul> </li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành phần hồ sơ</b>	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 5 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + Giấy chứng

	<p>nhận xóa đăng ký của cơ quan đăng ký phương tiện trước đó (bản chính) đối với phương tiện là tàu biển + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu và phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ + Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. - Xuất trình bản chính các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra: + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm + Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc giấy tờ khác chứng minh phương tiện được cho, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm + Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài + Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận
<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa
<b>Cơ quan</b>	UBND cấp Xã

<b>thực hiện</b>	
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký phương tiện thủy nội địa gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</p> <p>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</p> <p>Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</p> <p>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký.
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<p>- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 2 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở trạng thái nổi + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương</p>

	<p>tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ + Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. - Xuất trình bản chính các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra: + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm + Giấy phép hoặc tờ khai phương tiện nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với phương tiện được nhập khẩu + Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm + Giấy tờ chứng minh được phép hoạt động và có trụ sở tại Việt Nam đối với tổ chức nước ngoài hoặc giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam đối với cá nhân nước ngoài + Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê. - Trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật khi thực hiện đăng ký không phải xuất trình giấy tờ Hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận
<b>Tên thủ tục</b>	<b>Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa

<b>Cơ quan thực hiện</b>	<p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ Đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn;</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn;</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có</p>
<b>Cách thức thực hiện</b>	<p>Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước</p>
<b>Đối tượng thực hiện</b>	<p>Tổ chức</p>
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức cá nhân gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trình báo đường thủy nội địa đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định.</li> <li>- Cơ quan có thẩm quyền bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá bị tai nạn, sự cố trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa thì trình báo đường thủy nội địa phải được trình Cảng vụ Đường thủy nội địa trong thời hạn 48 (bốn mươi tám) giờ sau khi xảy ra tai nạn, sự cố.</li> <li>+ Trường hợp phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá bị tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa (ngoài vùng nước cảng, bến thủy nội địa) thì trình báo đường thủy nội địa phải được trình báo tại một trong các cơ quan: Cảng vụ Đường thủy nội địa, đơn vị quản lý đường thủy nội địa, Cảnh sát đường thủy hoặc Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc, kể từ thời điểm xảy ra tai nạn, sự cố hoặc kể từ khi phương tiện thủy nội địa, tàu biển, tàu cá ghé vào cảng, bến thủy nội địa đầu tiên sau khi xảy ra tai nạn, sự cố.</li> <li>+ Trường hợp tai nạn, sự cố xảy ra có liên quan đến hàng hóa trong hầm hàng thì trình báo đường thủy nội địa phải được trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 5 của Thông tư số 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2015 trước khi mở nắp hầm hàng. Trường hợp tai nạn, sự cố xảy ra với hàng hóa trong quá trình làm hàng (đã mở nắp hầm hàng) thì thực hiện, như trường hợp phương tiện thủy nội địa, tàu biển,</li> </ul> </li> </ul>

	tàu cá bị tai nạn, sự cố trên đường thủy nội địa.
<b>Thời hạn giải quyết</b>	5 ngày
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giấy tờ phải nộp đối với tàu biển: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu (02 bản);</li> <li>+ Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần có liên quan đến vụ việc (02 bản);</li> <li>+ Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc (02 bản).</li> </ul> </li> <li>- Các giấy tờ phải nộp đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình báo đường thủy nội địa theo mẫu (02 bản);</li> <li>+ Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có), (02 bản).</li> </ul> </li> <li>- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính): <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với tàu biển: Bản trích sao Nhật ký hàng hải những phần có liên quan đến vụ việc, Bản trích sao Hải đồ liên quan đến vụ việc;</li> <li>+ Đối với phương tiện thủy nội địa, tàu cá: Bản sao Tự họa có mô tả sơ đồ vị trí xảy ra tai nạn, sự cố và đính kèm hình ảnh (nếu có).</li> </ul> </li> <li>- Đối với bản trình báo đường thủy nội địa, ngoài chữ ký của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện và đóng dấu của tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu cá (nếu có con dấu), còn phải có chữ ký của máy trưởng hoặc 01 (một) thủy thủ với tư cách là người làm chứng.</li> <li>- Ngoài số lượng trình báo đường thủy nội địa được quy định nói trên, thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện có thể đề nghị xác nhận thêm các bản khác có cùng nội dung, nếu thấy cần thiết.</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ

<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa

<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp trực tiếp 01 (một) bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	Không



<b>Thành phần hồ sơ</b>	- Đơn đề nghị xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 10 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT. - Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đã được cấp. - Giấy tờ quy định nêu trên được lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện đối với trường hợp xóa quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT.
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận xóa đăng ký

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa</b>
--------------------	---

<b>Lĩnh vực</b>	Đường thủy nội địa
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký phương tiện thủy nội địa gửi 01 bộ hồ sơ qua đường bưu chính, nộp trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> <li>- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần của hồ sơ.</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;</li> <li>+ Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản gửi tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;</li> <li>+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</li> <li>- Tổ chức, cá nhân nộp lệ phí (phí) và nhận kết quả tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
<b>Phí</b>	Không
<b>Lệ Phí</b>	70.000đ/1 giấy chứng nhận đăng ký
<b>Thành phần hồ sơ</b>	- Giấy tờ phải nộp để lưu giữ tại cơ quan đăng ký phương tiện: + Đơn đề nghị đăng ký phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 4 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT + 02 (hai) ảnh có kích thước 10 x 15 cm chụp toàn bộ mạn phải của phương tiện ở

	<p>trạng thái nổi + Biên lai nộp lệ phí trước bạ (bản chính) đối với phương tiện thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ + Bản kê khai điều kiện an toàn của phương tiện thủy nội địa theo quy định tại Mẫu số 3 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 75/2014/TT-BGTVT đối với phương tiện không thuộc diện đăng kiểm. - Xuất trình bản chính các loại giấy tờ sau đây để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra: + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện còn hiệu lực đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm + Hợp đồng cho thuê tài chính đối với trường hợp tổ chức cho thuê tài chính đề nghị được đăng ký phương tiện tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của bên thuê. - Đối với phương tiện đang khai thác trước ngày 01/01/2005, thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT. - Đối với phương tiện được đóng mới trong nước sau ngày 01/01/2005, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT, chủ phương tiện phải xuất trình thêm bản chính của hợp đồng mua bán phương tiện hoặc hợp đồng đóng mới phương tiện đối với phương tiện thuộc diện đăng kiểm để cơ quan đăng ký phương tiện kiểm tra, trừ trường hợp chủ phương tiện là cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa và phục hồi phương tiện được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.</p>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<p>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày ngày 19/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa.</p>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy chứng nhận

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích</b>
--------------------	--

<b>Lĩnh vực</b>	Môi trường
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>a) Bước 1: Nộp hồ sơ Tổ chức, cá nhân sau khi thực hiện thỏa thuận, ký Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với Bên cung cấp, nộp hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét xác nhận hợp đồng.</p> <p>b) Bước 2: Kiểm tra xem xét xác nhận Hợp đồng Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn gen ngoài tự nhiên hoặc nơi đăng ký trụ sở của Bên cung cấp có trách nhiệm xác nhận Hợp đồng do tổ chức, cá nhân đề nghị.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Không quá 03 ngày làm việc
<b>Phí</b>	k
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp</li> <li>- Hợp đồng đã ký giữa các bên liên quan</li> <li>- Xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người đề nghị xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích</li> </ul>
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều</b>	Không

<b>kiện</b>	
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật 20/2008/QH12 - Nghị định 59/2017/NĐ-CP
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Thủy lợi
<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Gửi đến UBND cấp xã.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi hồ sơ đến UBND cấp xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân.</p> <p>Bước 2: Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ.</p> <p>Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.
<b>Phí</b>	K
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018;</li> <li>- Hồ sơ được phê duyệt;</li> <li>- Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.</li> </ul>

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước:</li> <li>+ Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã;</li> <li>+ Đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 3 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.</li> <li>- Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:</li> <li>+ Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.</li> <li>+ Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 02 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 01 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;</li> <li>+ Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tưới phục vụ các loại cây trồng là cây trồng chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền.</li> </ul>
<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017</li> <li>- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.</li> </ul>
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<p><b>File mẫu:</b>  Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 <a href="#">Tải về</a></p>
<b>Kết quả thực hiện</b>	thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ

## PHỤ LỤC

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20....

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Tên tổ chức thủy lợi cơ sở/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã..... hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình..... với các nội dung sau:

1. Tên công trình: .....

2. Chủ đầu tư: .....

3. Địa điểm xây dựng: .....

4. Mục tiêu đầu tư.....

5. Quy mô công trình:.....

- Diện tích phục vụ tưới:.....ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình:.....m<sup>2</sup>.

- Thông số kỹ thuật chủ yếu.

6. Số đối tượng được hưởng lợi từ công trình:..... hộ.

7. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình:..... đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:.....đồng, tương đương ...%

+ Kinh phí các đối tượng hưởng lợi đóng góp:..... đồng.

+ Kinh phí huy động khác (nếu có):..... đồng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã.....xem xét giải quyết./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**

(Ký và ghi đầy đủ họ tên)



<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Thủy lợi
<b>Cơ quan thực hiện</b>	cấp xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã.</p> <p>Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
<b>Phí</b>	K
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> </ul>

	- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 - Điều 7, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Phương án được phê duyệt

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Thủy lợi
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp xã.
<b>Cách thức thực hiện</b>	Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã.</p> <p>Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p>Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản</p>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
<b>Phí</b>	K
<b>Lệ Phí</b>	Không
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).</li> </ul>

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Khoản 1; khoản 3; điểm a khoản 4; điểm a khoản 5 - Điều 26, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	
<b>Kết quả thực hiện</b>	Phương án được phê duyệt

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường bộ
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời phần hè phố chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ viết phiếu hướng dẫn cho công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp đủ điều kiện, đúng quy định thì ghi phiếu hẹn trả kết quả.</li> <li>- Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Ngay trong ngày làm việc
<b>Phí</b>	k
<b>Lệ Phí</b>	Chưa có quy định về mức phí và lệ phí
<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố để tổ chức đám cưới (theo mẫu Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương).</li> <li>- Bản vẽ vị trí mặt bằng đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố (theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương).</li> </ul>

<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Vị trí sử dụng tạm thời phải nằm trong danh mục các khu vực. tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố đã được UBND cấp huyện phê duyệt.
<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định sử dụng tạm thời phần lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<b>File mẫu:</b> Bản vẽ vị trí mặt bằng đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố (theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương) <b>Tải về</b> Đơn đề nghị cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố để tổ chức đám cưới <b>Tải về</b>
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy phép

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN SỬ DỤNG TẠM THỜI MỘT PHẦN  
LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ ĐỂ TỔ CHỨC Đám CƯỚI**

Kính gửi: (1) .....

Tôi tên là: .....

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại số: .....

**Đề nghị xin sử dụng một phần lòng đường, hè phố như sau:**

- Địa chỉ: (2).....

- Vía hè hiện hữu: Chiều dài (phần lè).....m x Chiều rộng .....m = .....m<sup>2</sup>

- Dự kiến kích thước xin sử dụng:

+ Phần vỉa hè : Chiều dài (phần lè) ..... m x chiều rộng ..... m = .....m<sup>2</sup>

+ Phần lòng đường : Chiều dài ..... m x chiều rộng ..... m = .....m<sup>2</sup>

- Thời gian sử dụng: Từ ngày.....tháng.....năm.....đến.....ngày  
.....tháng.....năm ..... (không quá 02 ngày)

Tôi cam kết trong quá trình sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố:

- Đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường;

- Cam kết bồi thường, hoàn trả hư hỏng công trình do việc sử dụng tạm thời công trình gây ra;

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng.

Kèm theo Đơn gồm:

-.....

-.....

-.....

Ngày ..... tháng.....năm .....

(Ký, ghi họ tên)

Họ tên (hoặc Tổ chức có đóng dấu)

Ghi chú :

(1) : UBND cấp huyện hoặc cấp xã ;

(2) : Số nhà, đường (phố), phường, thị trấn (nếu chưa có số nhà thì ghi trước, sau hoặc bên trái (phải) nhà số....)

<b>Tên thủ tục</b>	<b>Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điếm trông giữ xe phục vụ đám cưới</b>
<b>Lĩnh vực</b>	Đường bộ
<b>Cơ quan thực hiện</b>	UBND cấp Xã
<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã
<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
<b>Trình tự thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn sử dụng tạm thời phần hè phố chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ viết phiếu hướng dẫn cho công dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp đủ điều kiện, đúng quy định thì ghi phiếu hẹn trả kết quả.</li> <li>- Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ul>
<b>Thời hạn giải quyết</b>	Ngay trong ngày làm việc
<b>Phí</b>	k
<b>Lệ Phí</b>	Chưa có quy định về mức phí và lệ phí
<b>Thành phần hồ sơ</b>	+ Đơn đề nghị gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố (theo mẫu Phụ lục 3 kèm theo Quy định này). + Giấy phép cũ (bản chính).
<b>Số lượng bộ hồ sơ</b>	01 bộ
<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không



<b>Căn cứ pháp lý</b>	- Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định sử dụng tạm thời phần lòng đường, hè phố ngoài mục đích giao thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	Không
<b>Kết quả thực hiện</b>	Giấy phép gia hạn